

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-68
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-68

011
CH
CÔP
ẢNC
NA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/10/2017.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Bá Vinh	Phụ trách Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phụ trách Hội đồng Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Vũ Bá Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Huỳnh Thế Năng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/09/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Huỳnh Thế Năng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/09/2017
Ông Huỳnh Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thọ Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Trương	Phó Tổng Giám đốc	

Các kiểm soát viên bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Kiểm soát viên chung
Ông Lê Phước Hải	Kiểm soát viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 18 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đang trình bày giá trị tài sản thiếu chờ xử lý trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 661.975.531.134 đồng. Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý này liên quan đến số lượng hàng tồn kho bị thiếu tại Công ty Lương thực Trà Vinh (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam) sau cuộc kiểm kê thực tế vào tháng 11 năm 2017 theo chỉ đạo của Tổng Công ty Lương thực miền Nam (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08). Các vấn đề xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa (kể cả xử lý thất thoát tại Công ty Lương thực Trà Vinh) sẽ được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc quyết toán vốn Nhà nước lần 2 theo đúng quy định hiện hành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo nội dung sau:

- Trong năm 2016, Tổng Công ty đã trích bổ sung thêm quỹ lương là 10.494.393.000 đồng so với kế hoạch tiền lương năm 2016 đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty đã gửi công văn trình lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và đang chờ phê duyệt.
- Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tại Thuyết minh số 01 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 11, 20 và 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh ghi nhận chi phí và số tiền thu về từ việc chuyển nhượng Khu nuôi trồng thủy sản theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 lần lượt vào khoản mục chi phí trả trước chờ phân bổ và doanh thu chưa thực hiện trong khi chờ hướng dẫn xử lý của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh đã nộp số tiền 96.520.743.510 đồng thu được từ chuyển nhượng các khu nuôi trồng nêu trên về Cục quản lý công sản Bộ Tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.661.678.939.264	4.127.121.695.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	665.103.695.062	396.213.712.885
111	1. Tiền		665.103.695.062	396.213.712.885
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.519.393.963.991	938.460.110.930
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	461.975.862.567	509.498.198.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	367.772.029.114	404.142.618.206
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	372.981.361.901	364.179.044.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(345.310.820.725)	(345.787.281.618)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	661.975.531.134	6.427.531.344
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.326.315.847.401	2.616.859.095.622
141	1. Hàng tồn kho		1.328.148.434.676	2.620.718.433.857
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.832.587.275)	(3.859.338.235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.865.432.810	175.588.776.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	93.525.000.131	120.247.040.052
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		51.345.396.004	51.186.802.702
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.995.036.675	4.154.933.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.568.916.027.724	3.758.326.869.055
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		590.639.552.060	592.133.376.233
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	582.348.737.701	583.814.626.928
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	8.290.814.359	8.318.749.305
220	II. Tài sản cố định		2.019.313.694.269	2.130.366.367.281
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.913.257.490.941	2.022.123.922.709
222	- Nguyên giá		3.515.530.037.082	3.456.800.585.120
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.602.272.546.141)	(1.434.676.662.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	106.056.203.328	108.242.444.572
228	- Nguyên giá		128.417.458.813	128.417.458.813
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.361.255.485)	(20.175.014.241)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	15.972.465.820	16.683.947.888
231	- Nguyên giá		20.567.385.096	21.335.230.172
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.594.919.276)	(4.651.282.284)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		86.406.333.818	118.792.231.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	86.406.333.818	118.792.231.247
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	760.935.657.812	811.766.542.927
251	1. Đầu tư vào công ty con		682.288.731.000	733.119.616.115
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		270.180.531.824	297.050.531.824
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.083.060.000	57.213.060.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(275.616.665.012)	(275.616.665.012)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		95.648.323.945	88.584.403.479
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	95.648.323.945	87.454.170.525
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1.130.232.954
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.230.594.966.988	7.885.448.564.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

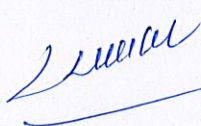
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.370.832.278.575	3.886.033.108.950
310	I. Nợ ngắn hạn		2.738.831.421.468	3.211.103.575.529
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	224.964.345.458	86.937.736.382
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	64.544.890.345	64.785.805.820
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.121.797.686	5.714.454.695
314	4. Phải trả người lao động		2.883.462.703	15.847.856.977
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.200.000.757	21.412.457.798
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	109.325.482.174	108.554.729.207
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	12.596.343.452	35.181.784.965
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.270.688.781.181	2.837.818.170.231
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	23.275.454.569
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.506.317.712	11.575.124.885
330	II. Nợ dài hạn		632.000.857.107	674.929.533.421
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	1.500.000.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	583.845.985.026	584.735.174.253
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	46.654.872.081	90.194.359.168
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.859.762.688.413	3.999.415.455.824
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.859.762.688.413	3.999.415.455.824
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.141.475.358.020	2.822.177.369.679
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		547.189.606.007	765.202.870.298
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.764.541.291	1.764.541.291
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		453.898.755.749	772.069.167.276
419	5. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp		407.503.400.679	208.791.832.538
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(918.829.796.798)	(798.478.725.537)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(798.511.682.983)	(955.001.763.151)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(120.318.113.815)	156.523.037.614
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		226.760.823.465	227.888.400.279
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.230.594.966.988	7.885.448.564.774

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10.805.743.653.138	9.969.051.683.161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	10.309.318.760	17.641.853.291
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.795.434.334.378	9.951.409.829.870
11	4. Giá vốn hàng bán	27	10.014.268.913.281	8.390.075.724.472
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		781.165.421.097	1.561.334.105.398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	63.624.259.908	92.863.396.408
22	7. Chi phí tài chính	29	133.110.005.523	53.797.090.525
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		113.116.277.088	137.046.125.624
24	8. Chi phí bán hàng	30	675.993.239.852	1.248.769.048.234
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	203.991.384.583	209.680.198.950
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(168.304.948.953)	141.951.164.097
31	11. Thu nhập khác	32	72.452.405.012	65.403.291.630
32	12. Chi phí khác	33	23.335.336.920	45.974.890.740
40	13. Lợi nhuận khác		49.117.068.092	19.428.400.890
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(119.187.880.861)	161.379.564.987
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	1.100.338.894
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.130.232.954	3.756.188.479
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(120.318.113.815)</u>	<u>156.523.037.614</u>

Người lập

Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.098.910.374.628	11.600.672.838.228
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(9.659.512.975.462)	(11.600.124.584.378)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(161.079.184.962)	(200.144.770.282)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(111.471.145.271)	(136.764.347.199)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(23.016.148.171)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		782.110.847.871	390.493.178.783
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.050.935.045.609)	(293.198.014.616)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		898.022.871.195	(262.081.847.635)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.068.117.164)	(108.722.669.084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.228.040.909	480.288.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.600.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	125.567.626.969
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.364.902.958	26.491.213.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.475.173.297)	45.416.459.496
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.991.291.534.023	11.707.810.771.793
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.593.792.283.498)	(13.099.123.406.079)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(602.500.749.475)	(1.391.312.634.286)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		269.046.948.423	(1.607.978.022.425)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		396.213.712.885	2.004.349.435.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(156.966.246)	(157.700.109)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	665.103.695.062	396.213.712.885

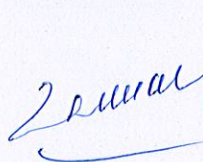
TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 26/10/2017.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

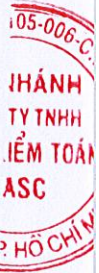
Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.375.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;
- b) Ngành, nghề kinh doanh khác:
 - Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
 - Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
 - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
 - Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;



- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Các xử lý tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa sẽ được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển đổi, bàn giao sang công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, Phường Thới Thuận, Quận Thới Nốt, Thành phố Cần Thơ Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyện, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

<u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, Tỉnh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm 31/12/2017, đối với các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập tại ngày 31/12/2014 thì sẽ xử lý theo qui định tùy theo giá trị đầu tư tài chính được thoái vốn trong năm nay.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2017, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo qui định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty đang trong quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo qui định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong kỳ này của số hàng tồn kho đó.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	15.841.440.722	27.700.103.480
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	635.125.321.833	368.513.609.405
Tiền đang chuyển	14.136.932.507	-
	<u>665.103.695.062</u>	<u>396.213.712.885</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	682.288.731.000	(137.644.175.269)	733.119.616.115	(137.644.175.269)
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	29.383.650.000	-	29.383.650.000	-
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	42.468.531.000	-	42.468.531.000	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	30.312.350.000	-	30.312.350.000	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	7.140.000.000	-	7.140.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
- Công ty CP Lương thực Bình Định	20.400.000.000	-	20.400.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(2.516.975.269)	5.100.000.000	(2.516.975.269)
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	152.509.000.000	-	191.871.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang ⁽²⁾	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn ⁽³⁾	-	-	11.468.885.115	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	270.180.531.824	(103.859.002.695)	297.050.531.824	(108.457.665.491)
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	14.744.000.000	-	14.744.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	47.840.000.000	(19.136.000.000)	47.840.000.000	(19.136.000.000)
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(17.984.884.467)	22.500.000.000	(17.984.884.467)
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né ⁽⁴⁾	-	-	26.870.000.000	(4.598.662.796)
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.024	(39.422.264.023)	57.357.788.024	(39.422.264.023)
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.051.743.800	-	73.051.743.800	-
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	(27.315.854.205)	43.875.000.000	(27.315.854.205)
- Cơ sở nuôi cá ở Khém Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	84.083.060.000	(34.113.487.048)	57.213.060.000	(29.514.824.252)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(11.916.510.153)	27.469.130.000	(11.916.510.153)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	1.928.600.000	-	1.928.600.000	-
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.330.000	(17.598.314.099)	23.903.330.000	(17.598.314.099)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	3.912.000.000	-	3.912.000.000	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né ⁽⁴⁾	26.870.000.000	(4.598.662.796)	-	-
	1.036.552.322.824	(275.616.665.012)	1.087.383.207.939	(275.616.665.012)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 31/08/2016 là 255.137.632.580 đồng; Điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần theo đó, vốn điều lệ công ty cổ phần điều chỉnh từ 294.500.000.000 đồng xuống thành 255.138.000.000 đồng và cổ phần Nhà nước năm giữ giảm từ 191.871.000.000 đồng (tỷ lệ năm giữ 65,15%) xuống là 152.509.000.000 đồng (tỷ lệ năm giữ là 59,775%).

(2) Theo Quyết định số 15/QĐ-HĐTV ngày 10/03/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (01/07/2016) của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang quyết định: Phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần ngày 30/06/2016 là 293.547.855.294 đồng, giá trị phần vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (01/07/2016) là 254.300.000.000 đồng và cổ phần Nhà nước năm giữ sau thời điểm Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang chuyển thành công ty cổ phần là 211.848.000.000 đồng, tỷ lệ năm giữ là 83,31% (theo Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- (3) Trong năm, Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn đã giải thể theo Quyết định số 07/QĐ-HĐTV ngày 21/02/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài và Công văn số 4574/BKHĐT-ĐTNN ngày 06/06/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.
- (4) Trong năm, Công ty CP Bến Thành - Mũi Né tăng vốn điều lệ nhưng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không góp bổ sung vốn nên tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích giảm từ 29,31% xuống còn 17,81%.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem chi tiết Thuyết minh 36

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
- Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	19,56%	19,56%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	17,81%	17,81%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	582.342.237.701	583.751.026.928
- Directorate Generale of Food (Bangladesh)	45.045.116.136	-
- Hubei Yinfeng International trade Corp., Ltd	20.799.725.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
- Công ty Cổ phần Tô Châu	34.465.229.715	40.465.229.715
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	27.361.723.614	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
- Công ty TNHH Lương Thực V.A.P	11.049.991.330	11.049.991.330
- Công ty CP Mondelez Kinh Đô Bình Dương	10.017.865.000	18.016.350.000
- Henan Huangguo Grain Industry Co, Ltd	15.884.858.750	35.742.701.250
- Guangdong Jinyuhaoyuan Trading Co., Ltd	17.315.252.900	-
- Hainan Hengdawei Industrial Co ltd	22.999.077.720	-
- Công ty CP Đại Phúc	-	47.529.144.000
- Công ty TNHH Thương mại Hòa Ân	-	52.702.502.000
- Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thanh Nhân	-	35.995.903.200
- Công ty TNHH Phạm Hoàng Phong	-	30.800.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	180.976.414.169	161.192.868.369
	<u>1.044.324.600.268</u>	<u>1.093.312.825.025</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	461.975.862.567	509.498.198.097
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	582.348.737.701	583.814.626.928
	<u>1.044.324.600.268</u>	<u>1.093.312.825.025</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>76.808.915.076</u>	<u>63.010.824.955</u>

(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 21.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Khoản trả trước cho người bán nhưng đối tác không có khả năng thực hiện hợp đồng		
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	87.991.938.232	87.991.938.232
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	78.629.955.300	78.629.955.300
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	12.709.500.000	12.709.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	77.481.437.313	77.481.437.313
- Công ty TNHH Phương Huệ (*)	5.957.565.050	5.957.565.050
Khách hàng đang giao dịch		
- Công ty CP Thương nghiệp Tổng hợp và CBLT Thốt Nốt	6.018.965.324	6.018.965.324
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP HCM	2.365.000.000	10.144.000.000
- Công ty CP Phú Hưng	-	5.707.449.650
- Các đối tượng khác	23.390.710.145	46.274.849.587
	<u>367.772.029.114</u>	<u>404.142.618.206</u>

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 9.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	2.201.939.879	-	2.023.951.879	-
- Phải thu Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương tiền vốn và lãi kinh doanh	1.800.000.000	-	2.800.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	-	3.586.838.953	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	-	1.629.041.396	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	76.933.733.235	(52.416.504.860)	83.034.610.852	(52.416.504.860)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	57.422.929.928	-	88.127.160.531	-
- Phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang - tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	38.742.748.794	-	-	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾	9.017.732.212	(6.312.412.548)	9.017.732.212	(6.312.412.548)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	-	1.321.775.227	-
- Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác cánh đồng mẫu lớn	377.295.600	-	1.837.230.500	-
- Phải thu tiền chi thường cho CBCNV	-	-	-	-
- Phải thu tiền cung cấp dịch vụ cho khách hàng	5.109.302.133	-	2.382.402.331	-
- Công ty NSTP Trà Vinh tạm nộp về Cục quản lý công san Bộ Tài chính ⁽³⁾	96.520.743.510	-	96.520.743.510	-
- Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa	11.237.747.257	-	8.499.701.483	-
- Tạm ứng	1.504.718.903	-	1.622.151.674	-
- Ký cược, ký quỹ	32.775.601.440	-	28.140.885.290	-
- Phải thu khác	4.799.213.434	(19.890.000)	5.634.819.063	(239.613.135)
	372.981.361.901	(86.748.807.408)	364.179.044.901	(86.968.530.543)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	116.966.534	-	116.966.534	-
+ Công ty CP Hoàn Mỹ	8.400.000	-	8.400.000	-
+ Công ty Lương thực Quảng Nam - Đà Nẵng	108.566.534	-	108.566.534	-
- Công ty Lương thực Long An chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vinh Hưng	8.113.347.825	-	8.113.347.825	-
- Ký cược, ký quỹ	60.500.000	-	73.200.000	-
- Phải thu Cục thuế huyện Cái Bè	-	-	15.234.946	-
	8.290.814.359	-	8.318.749.305	-

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

(3) Xem nội dung chi tiết tại Thuyết minh số 37.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho (*)	83.313,922	661.975.531.134	811,16	6.427.531.344
		661.975.531.134		6.427.531.344

(*) Số lượng và giá trị hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại thời điểm 31/12/2017 là số lượng và giá trị theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Tô Châu ⁽¹⁾	111.398.962.950	84.480.918.667	123.499.840.567	84.480.918.667
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang ⁽²⁾	118.525.526.500	58.773.049.500	118.525.526.500	58.773.049.500
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu ⁽³⁾	6.362.314.131	6.362.314.131	6.796.106.124	6.796.106.124
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ⁽⁴⁾	81.523.855.425	40.220.618.869	81.523.855.425	40.220.618.869
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà ⁽⁵⁾	146.760.477.715	69.792.478.108	146.760.477.715	69.792.478.108
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ⁽⁶⁾	12.709.500.000	6.354.750.000	12.709.500.000	6.354.750.000
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum ⁽⁷⁾	77.481.437.313	58.898.828.147	77.481.437.313	58.898.828.147
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P ⁽⁸⁾	11.049.991.330	-	11.049.991.330	-
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	27.361.723.614	-	-	-
- Univen Pte Ltd Singapore	10.540.142.885	-	10.766.085.485	-
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	6.312.412.548	9.017.732.212	6.312.412.548
- DNTN Chữ Tín	7.173.695.622	-	7.173.695.622	-
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	-	7.193.017.400	-
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	-	5.332.294.200	-
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	552.797.750	6.200.736.550	552.797.750
- Seahorse Venture 8, Inc	3.702.804.450	-	3.710.971.200	-
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-
- DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	3.122.377.000	3.122.377.000	3.122.377.000
- Các đối tượng khác	27.281.293.828	10.440.276.005	29.669.024.026	10.482.944.905
	676.137.883.125	345.310.820.725	663.932.668.669	345.787.281.618

- (*) Giá trị nợ gốc tại thời điểm 01/01/2017 đã được điều chỉnh bổ sung 6.091.802.029 đồng (gồm Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc là 1.082.617.688 đồng, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà là 4.966.125.000 đồng và các đối tượng khác là 3.629.898.294 đồng) do năm trước trình bày đã bù trừ số dư phải thu và số dư phải trả của các đối tượng này.
- (1) Tiền lãi phát sinh từ khoản nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Tô Châu nhưng không được ghi nhận doanh thu với số tiền tính đến 31/12/2017 là 15.267.852.117 đồng.
- (2) Thông tin chi tiết gồm:
- (2.1) Khoản Văn phòng Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Văn phòng Tổng Công ty số tiền 28 tỷ đồng. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Văn phòng Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.
- (2.2) Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/03/2015 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng, Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ sau khi cần trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23,583 tỷ đồng.
- Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.
- (2.3) Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) sau khi cần trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2 tỷ đồng.
- (2.4) Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 đồng và tiền lãi là 1.422.807.279 đồng).
- Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 1.422.807.279 đồng, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 18/03/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định ủy thác thi hành án số 35/QĐ-CCTHA về việc ủy thác cho Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tiếp tục giải quyết thi hành án với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang. Ngày 04/05/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh đã có Quyết định số 437/QĐ-CCTHA về việc cho thi hành án đối với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5,189 tỷ đồng.

(3) Khoản phải thu tiền bán cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi.

(4) Bao gồm các thông tin:

(4.1) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Vinafood 2 số tiền là 96.617.501.799 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2017 là 41.959.009.116 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

(4.2) Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 đồng đã được trình bày ở mục (5.4), khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tổn thất trên các giao dịch các bên có liên quan theo Quyết định tòa án.

(4.3) Ngoài ra, liên quan đến công nợ này, một khoản nợ phải thu từ bán hàng cho Công ty này của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.893.900.125 đồng chưa được thu hồi, Tổng Công ty đã khởi kiện tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2017 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2017 số tiền 1.446.950.063 đồng.

(5) Bao gồm các thông tin:

(5.1) Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2016 với số tiền 9,541 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ đồng.

(5.2) Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà số tiền tại ngày 31/12/2017 là 26,124 tỷ đồng theo các hợp đồng mua bán số 31/HĐB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HĐB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HĐB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng). Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 1.724.246.727 đồng, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ đồng.

(5.3) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán sau: Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013, hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013 và hợp đồng số 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Vinafood 2 đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Vinafood 2 số tiền là 96.617.501.799 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2017 là 41.959.009.116 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

(5.4) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc (bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) theo các hợp đồng mua bán sau:

- Hợp đồng số 141/HĐKT. 2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 30/09/2017 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 14.125.890.938 đồng.
- Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả nợ và trả nợ thay Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 51.144.896.789 đồng (trong đó nợ gốc là 47.217.773.250 đồng và tiền nợ lãi là 3.927.123.539 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 22,5 tỷ đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay thuộc nợ khó đòi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty tạm thời chưa ghi nhận tăng thu nhập tài chính đối với khoản lãi chậm trả 3,9 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa án. Khoản lãi chậm trả này được Công ty quản lý và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty thu hồi được.

- (6) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Vinafood 2 số tiền 14.568.460.000 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 642.960.000 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2017 là 6.354.750.000 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

- (7) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.

Ngày 24/09/2014, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là Vinafood 2) đã tiến hành khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện, thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Vinafood 2 số tiền là 141.167.292.592 đồng (gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng). Tuy nhiên, Tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra.

Trong năm 2015, Công ty đã thu hồi được 40.316.218.981 đồng thông qua việc nhận chuyển nhượng đất và các tài sản khác trên đất tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định để căn trừ một phần nợ. Số nợ chưa thu hồi tại ngày 31/12/2017 là 77.481.437.313 đồng, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2017 là 58.898.828.147 đồng.

Ngày 24 tháng 01 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 tại Tp. Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

- (8) Đây là khoản Công ty Lương thực Long An phải thu Công ty TNHH Lương thực V.A.P theo hợp đồng mua bán số 28/HĐML-VAP/2015 ngày 20/11/2015, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 5/2016. Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Lương thực V.A.P tại TAND Thị xã Kiến Tường. Theo Bản án số 04.2016/ST-KDTM ngày 08/09/2016 của TAND thị xã Kiến Tường, Công ty TNHH Lương thực V.A.P có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền còn nợ là 11.345.578.598 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 11.049.991.330 đồng và tiền lãi là 295.586.268 đồng). Tuy nhiên, Công ty TNHH Lương thực V.A.P không đồng ý và kháng cáo lên TAND tỉnh Long An. Theo bản án số 21/2016/KDTM-PT ngày 07/11/2016 của TAND tỉnh Long An, Công ty TNHH Lương thực V.A.P có trách nhiệm trả cho Công ty số tiền còn nợ là 11.049.991.330 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi. Vì Công ty là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nên khoản công nợ này chưa được trích dự phòng nợ phải thu khó đòi.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	21.942.876.429	-	8.185.931.822	-
Nguyên liệu, vật liệu	369.593.884.595	(1.832.587.275)	405.897.785.833	(1.833.427.275)
Công cụ, dụng cụ	14.653.552.482	-	17.268.382.993	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.728.462.603	-	1.565.918.893	-
Thành phẩm	740.039.423.072	-	1.801.000.172.211	-
Hàng hoá	119.148.842.152	-	290.830.622.171	(2.025.910.960)
Hàng gửi đi bán	14.593.243.343	-	50.521.469.934	-
Hàng hóa bất động sản	45.448.150.000	-	45.448.150.000	-
	1.328.148.434.676	(1.832.587.275)	2.620.718.433.857	(3.859.338.235)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	614.977.479	2.847.823.527
Cước vận chuyển	-	13.976.957.853
Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	-	7.531.716.204
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	913.035.599	2.345.436.646
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.386.236.860	2.264.141.507
Giá trị còn lại của TSCĐ tại Khu nuôi trồng TS đã bán theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 (*)	86.041.553.230	86.041.553.230
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.159.943.599	1.830.157.721
	93.525.000.131	120.247.040.052
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	3.826.725.808	6.479.352.199
Chi phí sửa chữa	5.734.646.303	5.295.166.339
Bao bì luân chuyển	1.829.345.170	1.931.286.768
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	61.216.894.914	48.773.648.445
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	1.114.352.007	1.332.004.161
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.098.981.466	6.769.795.815
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	787.290.000	1.049.720.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	9.824.275.389	11.052.309.813
Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.213.227.227	4.309.043.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.002.585.661	461.843.430
	95.648.323.945	87.454.170.525

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37c.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.632.320.277.462	1.629.856.536.403	140.390.605.511	42.922.910.939	11.310.254.805	3.456.800.585.120
- Mua trong năm	71.416.519	11.743.737.940	4.362.088.454	118.090.909	-	16.295.333.822
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.250.820.790	22.995.496.406	262.885.000	39.142.840	-	46.548.345.036
- Điều chỉnh tăng theo quyết toán XD/CB	14.124.395	1.141.743.349	-	-	-	1.155.867.744
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	767.845.076	-	-	-	-	767.845.076
- Thanh lý, nhượng bán	(464.771.980)	-	(2.753.537.838)	-	-	(3.218.309.818)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán XD/CB	(238.175.930)	(456.978.701)	(46.515.669)	-	-	(741.670.300)
- Giám khác (*)	(86.656.364)	(1.991.303.234)	-	-	-	(2.077.959.598)
Số dư cuối năm	1.655.634.879.968	1.663.289.232.163	142.215.525.458	43.080.144.688	11.310.254.805	3.515.530.037.082
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	545.874.173.632	757.478.136.092	95.799.417.598	29.839.066.195	5.685.868.894	1.434.676.662.411
- Khấu hao trong năm	64.521.307.781	94.007.762.688	8.448.790.051	2.807.134.427	595.251.671	170.380.246.618
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	223.486.576	-	-	-	-	223.486.576
- Phân loại lại	(117.814.625)	713.026.312	(595.211.687)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(440.825.386)	-	(2.567.024.078)	-	-	(3.007.849.464)
Số dư cuối năm	610.060.327.978	852.198.925.092	101.085.971.884	32.646.200.622	6.281.120.565	1.602.272.546.141
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.086.446.103.830	872.378.400.311	44.591.187.913	13.083.844.744	5.624.385.911	2.022.123.922.709
Tại ngày cuối năm	1.045.574.551.990	811.090.307.071	41.129.553.574	10.433.944.066	5.029.134.240	1.913.257.490.941

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.676.271.759 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 412.677.461.075 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 49.687.207.027 đồng

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

(*) Giám khác: Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang đang tạm điều chỉnh giảm giá trị Hệ thống thiết bị lạnh của Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm theo Quyết định số 49/QĐ-HĐTV ngày 17/06/2016. Tổng Công ty Lương thực miền Nam đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xin ý kiến xử lý đối với khoản chênh lệch tỷ giá số tiền 2.190.433.557 VND (bao gồm VAT).

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	112.646.248.264	6.309.154.866	9.462.055.683	128.417.458.813
Số dư cuối năm	112.646.248.264	6.309.154.866	9.462.055.683	128.417.458.813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.872.564.560	5.123.336.074	7.179.113.607	20.175.014.241
- Khấu hao trong năm	1.752.002.836	278.069.460	156.168.948	2.186.241.244
Số dư cuối năm	9.624.567.396	5.401.405.534	7.335.282.555	22.361.255.485
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	104.773.683.704	1.185.818.792	2.282.942.076	108.242.444.572
Tại ngày cuối năm	103.021.680.868	907.749.332	2.126.773.128	106.056.203.328

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.914.702.621 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Quyền sử dụng đất và Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	6.503.362.172	21.335.230.172
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(767.845.076)	(767.845.076)
Số dư cuối năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.039.823.898	3.611.458.386	4.651.282.284
- Khấu hao trong năm	-	167.123.568	167.123.568
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(223.486.576)	(223.486.576)
Số dư cuối năm	1.039.823.898	3.555.095.378	4.594.919.276
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.792.044.102	2.891.903.786	16.683.947.888
Tại ngày cuối năm	13.792.044.102	2.180.421.718	15.972.465.820

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	4.346.298.488	41.050.609.319
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ	3.586.927.087	40.291.237.918
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP Hồ Chí Minh)	759.371.401	759.371.401
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	462.412.089	462.412.089
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	3.665.879.553	3.557.079.553
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.680.613.503	2.680.613.503
Công trình Nhà máy xay sát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
Di dời dây chuyền xay lúa từ kho Phước Long sang kho Ninh Quới	108.800.000	-
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54.664.652.581	54.664.652.581
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	5.000.000
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	54.571.463.479	54.571.463.479
Tại Công ty Lương thực Long An	9.174.733.111	7.088.831.840
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Cải tạo nâng cấp dây chuyền máy 8-16T/h - XN2	-	1.596.741.062
Cải tạo nâng cấp Kho M - Xí nghiệp Vĩnh Hưng	-	34.331.977
Nâng cấp máy lau - Xí nghiệp Tân Thạnh	261.947.830	-
Cải tạo hệ thống chuyển tải liệu rời - Xí nghiệp 1	26.840.000	-
Công trình điện chiếu sáng kho 11 - Xí nghiệp 1	10.496.000	-
Nâng cấp dây chuyền máy đánh bóng 1 - Xí nghiệp 1	2.986.905.326	-
Nâng cấp kho số 9, 10, 11 - Xí nghiệp 1	430.785.154	-
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	401.558.547	401.558.547
Văn phòng Công ty	100.058.547	100.058.547
Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước	301.500.000	301.500.000
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	7.077.000	7.077.000
Công trình khác	7.077.000	7.077.000
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106.413.637	106.413.637
Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm	106.413.637	106.413.637
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	1.359.879.697	1.145.904.406
Dự án xây Kho lương thực Tam Bình	1.359.879.697	1.145.904.406
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	2.077.959.598	86.656.364
Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh" ^(*)	1.991.303.234	-
Dự án khác	86.656.364	86.656.364
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	5.898.741.271	658.824.362
Dự án Nhà máy Chợ Thơm Mỏ Cà	5.898.741.271	303.278.817
Dự án Nhà máy Mỹ Chánh	-	76.386.364
Dự án văn phòng làm việc	-	279.159.181

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam</i>	-	3.307.055.503
<i>- Thốt Nốt</i>		
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	-	142.272.728
Hạng mục di dời dây điện để phục vụ thi công	-	145.514.218
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt"	-	3.019.268.557
Mua sắm tài sản cố định		
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	16.330.039	16.330.039
Tư vấn lập Báo cáo đầu tư dự án phần mềm quản lý hợp đồng và văn phòng điện tử	16.330.039	16.330.039
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	-	2.377.155.073
Di dời, nâng cấp thiết bị dây chuyền bóc vỏ lúa	-	2.377.155.073
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	4.224.398.207	3.861.670.934
Văn phòng Công ty	3.705.513.684	3.705.513.684
Xí nghiệp nước giải khát Suối Xanh	362.727.273	-
Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu	156.157.250	156.157.250
	86.406.333.818	118.792.231.247

(*) Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang đang tạm điều chỉnh giảm giá trị Hệ thống thiết bị lạnh của Nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản, thực phẩm theo Quyết định số 49/QĐ-HĐTV ngày 17/06/2016. Tổng Công ty Lương thực miền Nam đang trình Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn xin ý kiến xử lý đối với khoản chênh lệch tỷ giá số tiền 2.190.433.557 đồng (bao gồm VAT).

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cơ khí chế tạo máy Long An	3.925.627.902	3.925.627.902	2.608.755.802	2.608.755.802
- Phoenix Global DMCC	56.585.348.161	56.585.348.161	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	22.370.862.866	22.370.862.866	17.581.550.712	17.581.550.712
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội tại Tỉnh Đồng Tháp	12.913.427.500	12.913.427.500	-	-
- Công ty Lương thực Long An	35.115.550.000	35.115.550.000	-	-
- Công ty TNHH Đa Năng	83.903.084.600	83.903.084.600	-	-
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật An Giang	-	-	2.867.152.925	2.867.152.925
- Công ty CP Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	535.469.713	535.469.713	2.514.842.222	2.514.842.222
- Công ty TNHH Dương Vũ	-	-	2.867.152.925	2.867.152.925
- Doanh nghiệp Tư nhân Năm Điều	-	-	2.867.152.925	2.867.152.925
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	36.575.000	36.575.000	3.204.474.125	3.204.474.125
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
- Phải trả các đối tượng khác	7.369.003.216	7.369.003.216	50.217.258.246	50.217.258.246
	224.964.345.458	224.964.345.458	86.937.736.382	86.937.736.382
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.345.340.296	1.345.340.296	6.412.900.792	6.412.900.792

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh Doanh Global	-	29.600.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Tân Thạnh An	-	3.811.707.586
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Menkish Implex Ltd	-	3.302.946.977
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	5.100.000.000	-
Công ty TNHH Lộc Vân	8.950.000.000	-
Công ty CP Lương thực Bình Minh	7.206.049.490	-
Công ty CP Hiệp Lợi	6.400.010.550	-
Các đối tượng khác	23.585.205.305	14.767.526.257
	<u>64.544.890.345</u>	<u>64.785.805.820</u>

15-6
HÀ
Y T
EM
SC
HC

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.772.607.056	30.570.496.726	30.877.755.962	30.877.755.962	100.357.843	2.565.705.663			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.412.824.884	2.418.479.925	2.418.479.925	5.655.041	-			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.947.106.341	-	-	(185.344.521)	(185.344.521)	3.761.761.820	-			
Thuế Thu nhập cá nhân	207.827.187	27.504.149	945.694.322	878.144.764	878.144.764	122.018.547	9.245.067			
Thuế Tài nguyên	-	411.878	6.497.984	6.511.475	6.511.475	-	398.387			
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.913.931.612	33.044.528.773	23.415.255.240	23.415.255.240	3.243.424	12.546.448.569			
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	51.690.268	51.690.268	51.690.268	-	-			
Các loại thuế khác	-	-	260.093.647	261.093.647	261.093.647	1.000.000	-			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.288.727	35.288.727	35.288.727	1.000.000	-			
	4.154.933.528	5.714.454.695	67.326.115.331	57.758.875.487	57.758.875.487	3.995.036.675	15.121.797.686			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.172.458.873	3.825.020.678
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng...)	24.792.735.305	-
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	197.575.673	3.511.931.030
Trích trước tiền thuê đất	543.451.166	6.782.379.266
Trích trước chi phí bán hàng	-	5.400.227.604
Trích trước tiền đồng phục	2.326.000.000	-
Chi phí phải trả khác	3.167.779.740	1.892.899.220
	<u>33.200.000.757</u>	<u>21.412.457.798</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh ⁽¹⁾	11.760.421.000	11.760.421.000
- Doanh thu từ chuyển nhượng Khu nuôi trồng TS theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 ⁽²⁾	96.792.490.025	96.792.490.025
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	772.571.149	1.818.182
	<u>109.325.482.174</u>	<u>108.554.729.207</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37b.

(2) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37c.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.056.395.350	3.032.563.735
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	856.500.000	846.500.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.545.178.094	1.545.178.094
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ Tổng Công ty	1.843.222.777	1.001.282.554
- Phải trả tiền bảo hành công trình	231.367.425	1.298.628.820
- Tạm thu tiền Saigonfood khi giải thể	-	11.086.807.809
- Phải trả Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	10.977.096.240
- Phải trả tiền hàng thừa và phí xuất khẩu	2.474.349.710	204.415.190
- Phải trả tiền đặt cọc thuê quầy tại siêu thị Đồng Tháp	-	713.914.724
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.921.138	2.827.988.841
	<u>12.596.343.452</u>	<u>35.181.784.965</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

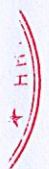
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.503.747.325	984.147.325
- Phải trả dài hạn khác (*)	582.342.237.701	583.751.026.928
	<u>583.845.985.026</u>	<u>584.735.174.253</u>

(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 5.

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.798.890.538.843	2.798.890.538.843	8.974.942.140.636	9.550.776.672.184	2.223.056.007.295	2.223.056.007.295
Ngân hàng TMCP Tiên Phong ⁽¹⁾	-	-	46.421.052	-	46.421.052	46.421.052
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	379.976.628.112	379.976.628.112	3.094.446.318.987	2.800.472.482.198	673.950.464.901	673.950.464.901
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	89.033.032.613	89.033.032.613	-	89.033.032.613	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽³⁾	943.613.649.217	943.613.649.217	1.251.654.757.107	1.888.244.264.456	307.024.141.868	307.024.141.868
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽⁴⁾	165.266.220.210	165.266.220.210	324.032.619.021	463.261.327.431	26.037.511.800	26.037.511.800
Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽⁵⁾	242.493.891.654	242.493.891.654	824.399.307.452	741.146.136.072	325.747.063.034	325.747.063.034
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	136.294.057.890	136.294.057.890	357.716.674.931	494.010.732.821	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	360.106.295.227	360.106.295.227	1.481.678.354.188	1.297.165.109.306	544.619.540.109	544.619.540.109
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽⁷⁾	106.764.064.320	106.764.064.320	303.022.610.448	251.152.960.237	158.633.714.531	158.633.714.531
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽⁸⁾	67.080.640.000	67.080.640.000	434.852.781.700	484.328.561.700	17.604.860.000	17.604.860.000
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	130.408.920.000	130.408.920.000	697.699.457.000	725.714.837.000	102.393.540.000	102.393.540.000
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁰⁾	94.868.960.000	94.868.960.000	205.392.838.750	233.263.048.750	66.998.750.000	66.998.750.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	82.984.179.600	82.984.179.600	-	82.984.179.600	-	-



22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.927.631.388	38.927.631.388	42.101.133.765	33.395.991.267	47.632.773.886	47.632.773.886
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽¹¹⁾	1.952.000.000	1.952.000.000	2.395.908.000	1.952.000.000	2.395.908.000	2.395.908.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ⁽¹²⁾	900.000.000	900.000.000	1.114.800.000	900.000.000	1.114.800.000	1.114.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Tháp ⁽¹³⁾	4.782.000.000	4.782.000.000	4.782.000.000	4.782.000.000	4.782.000.000	4.782.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Tháp ⁽¹⁴⁾	480.000.000	480.000.000	525.000.000	480.000.000	525.000.000	525.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng ⁽¹⁵⁾	10.538.516.203	10.538.516.203	8.399.835.163	5.000.000.000	13.938.351.366	13.938.351.366
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽¹⁶⁾	15.676.422.264	15.676.422.264	7.828.419.754	15.683.299.198	7.821.542.820	7.821.542.820
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽¹⁷⁾	4.598.692.921	4.598.692.921	1.555.170.848	4.598.692.069	1.555.171.700	1.555.171.700
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁸⁾	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre ⁽¹⁹⁾	-	-	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
	2.837.818.170.231	2.837.818.170.231	9.017.043.274.401	9.584.172.663.451	2.270.688.781.181	2.270.688.781.181

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁾	129.121.990.556	129.121.990.556	4.801.459.947	39.635.804.536	94.287.645.967	94.287.645.967
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	5.739.836.364	5.739.836.364	1.619.590.909	1.952.000.000	5.407.427.273	5.407.427.273
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹³⁾	4.050.000.000	4.050.000.000	1.074.000.000	989.500.000	4.134.500.000	4.134.500.000
Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁴⁾	21.898.000.000	21.898.000.000	-	4.782.000.000	17.116.000.000	17.116.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽¹⁴⁾	2.410.000.000	2.410.000.000	-	480.000.000	1.930.000.000	1.930.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽¹⁵⁾	18.938.351.366	18.938.351.366	-	5.000.000.000	13.938.351.366	13.938.351.366
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽¹⁶⁾	23.515.155.287	23.515.155.287	-	15.693.612.467	7.821.542.820	7.821.542.820
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽¹⁷⁾	12.570.647.539	12.570.647.539	107.869.038	5.738.692.069	6.939.824.508	6.939.824.508
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁸⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	5.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre ⁽¹⁹⁾	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	129.121.990.556	129.121.990.556	4.801.459.947	39.635.804.536	94.287.645.967	94.287.645.967
	(38.927.631.388)	(38.927.631.388)	(42.101.133.765)	(33.395.991.267)	(47.632.773.886)	(47.632.773.886)
	90.194.359.168	90.194.359.168			46.654.872.081	46.654.872.081
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2017/HDTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 2/08/2017 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan đến xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.421.052 đồng.
- (2) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 0003/KHDN1/17NH ngày 06/03/2017; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0003/KHDN1/17NH ngày 06/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.314.785,95 USD, tương đương 484.591.658.573 đồng.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/CV-0039/KHDN1/17NH ngày 07/03/2017 được ký giữa Công ty Lương thực Sông Hậu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.587.800 USD, tương đương 104.303.633.000 đồng.
- (2.3) Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 02CV-0148/KHDN1/NH/TL ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 18.414.133.188 đồng.
- (2.4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0148/KHDN1/17NH ngày 01/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.289.820.000 đồng.
- (2.5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0148/KHDN1/17NH ngày 07/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 15/09/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.514.049.561 đồng.

105
NH
GT
KI
AAS
TP.H

- (2.6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV- 0148/KHDN1/NH/TL ngày 30/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.137.256.772 đồng.
- (2.7) Hợp đồng tín dụng số 0053/KHDN1/17NH ngày 10/03/2017 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0053/KHDN1/17NH ngày 10/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng theo HĐ cho vay theo hạn mức số 01/VC-0053/KHDN1/17NH;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 863/TCT-TCKT ngày 15/05/2017;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.430.000 USD, tương đương 32.511.050.000 đồng.
- (2.8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 63/NHNT.TV.17 ngày 08/02/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng xe, bao bì, bánh tráng;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày rút vốn vay;
 - Lãi suất cho vay: Xác định theo từng Giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 47/TCT-TCKT ngày 06/01/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.188.863.807 đồng;
- (3) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201701496 ngày 13/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.219.074,32,32 USD, tương đương 118.707.845.408 đồng.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 1600-LAV-201701738 ngày 28/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 31.100.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thực hiện nhập khẩu 5.000 tấn lúa mì Úc APW theo Giấy ủy quyền số 208/TCT-UQ ngày 26/10/2017;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 21/08/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo theo văn bản ủy quyền số 2449/TCT-TCKT ngày 27/11/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.346.131.500 đồng.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 1600-LAV-201701739 ngày 28/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện nhập khẩu 2.000 tấn lúa mì Mỹ SWW 10.5% theo Giấy ủy quyền số 211/TCT-UQ ngày 30/10/2017;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/07/2018;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo theo văn bản ủy quyền số 2450/TCT-TCKT ngày 27/11/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.248.403.480 đồng.

- (3.4) Hợp đồng tín dụng theo từng lần ngắn hạn số 1600-LAV-201701471 ngày 13/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mở L/C, thanh toán tiền nhập khẩu lúa mì phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/06/2018;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo theo văn bản ủy quyền số 2164/TCT-TCKT ngày 13/10/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.264.894.920 đồng.
- (3.5) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201700817 ngày 12/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền số 995/TCT-TCKT ngày 05/06/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD, tương đương với 45.490.000.000 đồng.
- (3.6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600-LAV-201700838 ngày 13/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1048/TCT-TCKT ngày 09/06/2017;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.600.000 USD tương đương 81.882.000.000 đồng.
- (3.7) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601275 ngày 11/10/2016 và phụ lục Hợp đồng số 1600-LAV-201601275/PLHĐ-01 ngày 05/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 44/TCT-TCKT ngày 06/01/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.410.944 USD tương đương 32.084.866.560 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/95906/HĐTD ngày 09/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: 30/11/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn từng lần của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 26.037.511.800 đồng.
- (5) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (5.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 15493.16.110.262041.TD ngày 18/08/2016, Phụ lục hợp đồng ngày 27/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo năm 2016 - 2017;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.196.147,48 USD, tương đương 323.388.239.594 đồng.

- (5.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28056.16.451.3032084.TD ngày 11/01/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Xác định theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 46/TCT-TCKT ngày 06/01/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 103.548 USD tương đương 2.358.823.440 đồng.
- (6) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (6.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1589/17/HĐTDHM-DN/068 ngày 19/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.810.327,85 USD, tương đương 132.126.855.309 đồng.
- (6.2) Hợp đồng tín dụng số 8814/17/HĐTDHM-PN/007 ngày 19/06/2017 được ký giữa Công ty Lương thực Sông Hậu và Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.410.000 USD tương đương 32.063.400.000 đồng.
- (6.3) Hợp đồng tín dụng số 8174/17/HĐTDHM-PN/213 ngày 07/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 243.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến 31/12/2017;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.000.000 USD tương đương với 90.960.000.000 đồng.
- (6.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8815/17/HĐTDHM-PN/215 ngày 22/06/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn theo văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1102/TCT-TCKT ngày 16/06/2017 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.100.000 USD tương đương 25.014.000.000 đồng.
- (6.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11191/17/HĐTDHM-DN/007 ngày 02/08/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1672/TCT-TCKT ngày 27/07/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.629.520 USD tương đương 264.455.284.800 đồng.

- + Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 135, 240 tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA673949, sổ vào sổ CT03328 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang có thời hạn thuê đất đến ngày 15/04/2031, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673949 vào sổ số CT03328, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của Xí nghiệp Chế biến gạo của Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang tại thửa 135, 240, tờ bản đồ 2, phường Long Châu, thị xã Long Châu, tỉnh An Giang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.150.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 900.000.000 đồng.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số 9352/17/HĐTĐDH-PN/068 ngày 26/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Tài trợ chi phí thực hiện Dự án "Bao che nhà xưởng + Thiết bị sấy lúa 80 tấn/m²";
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp dựa trên văn bản Ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 984.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 214.800.000 đồng.
- (13) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (13.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 912.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 đồng.
- (13.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 266.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 đồng.
- (13.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại Xí nghiệp chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 538.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 đồng.

- (13.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mê tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 440.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 đồng.
- (13.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 510.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 đồng.
- (13.6) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015 và Phụ lục số 1 ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư "Cải tạo và nâng cấp Xí nghiệp chế biến lương thực 1";
 - Thời hạn cho vay: 90 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.450.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.240.000.000 đồng.
- (14) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTĐ ngày 18/04/2014 và Phụ lục hợp đồng số D.I.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mê và thiết bị nhập lúa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.930.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 525.000.000 đồng.
- (15) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTĐ ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư kho mới lương thực Ngã Năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, số vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị,...thuộc kho lương thực Ngã Năm tại Ấp 4 - Thị Trấn Ngã Năm - Tỉnh Sóc Trăng;
 - Số dư nợ tại thời điểm 31/12/2017 là 13.938.351.366 đồng.

- (16) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.900.000 USD hoặc VND tương đương;
 - Mục đích vay: đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 343.804,08 USD tương đương 7.821.542.820 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 343.804,08 USD tương đương 7.821.542.820 đồng.
- (17) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (17.1) Hợp đồng tín dụng số 12315/VL-HĐTD ngày 19/05/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị kho lương thực Tam Bình
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 508/TCT/-TCKT ngày 05/03/2015
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 1.273.768.269 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 415.171.700 đồng.
- (17.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 giữa Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang và ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bàn giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty lương thực Đồng Tháp về cho Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng kế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.666.056.239 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.140.000.000 đồng.
- (18) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số CHCM.HDDN.15.02/SĐBS-04 ngày 30/12/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư kho Lương thực An Phú Tân và Tân An Luông;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Văn bản Ủy quyền của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Nam số 86/TCT-TCKT ngày 11/01/2016;
 - + Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;
 - + Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 274 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Luông ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 35.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 15.000.000.000 đồng.

- (19) Hợp đồng vay vốn số 21/HĐTD- QPTKHCN với Ủy Ban nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 09/02/2017 với các điều khoản như sau:
- Mục đích vay: Hỗ trợ thực hiện dự án "Đầu tư thiết bị sấy lúa và tách màu gạo công suất 80 tấn/mé";
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp dựa trên Thuyết minh dự án vay vốn của Công ty Lương thực Bến Tre và Biên bản thẩm định phê duyệt cho vay vốn dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sấy lúa và tách màu gạo của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bến Tre;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000.000 đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.397.676.292.691	757.911.608.669	1.764.541.291	1.028.955.681.355	(959.327.467.053)	395.502.963.188	208.167.330.546	3.830.650.950.687	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	424.501.076.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	156.523.037.614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156.523.037.614	-
Đón vị thành viên kết chuyển nguồn	-	7.291.261.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.291.261.629	-
Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	4.325.703.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.325.703.902	-
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	624.501.992	-	624.501.992	-
Số dư cuối năm trước	2.822.177.369.679	765.202.870.298	1.764.541.291	772.069.167.276	(798.478.725.537)	227.888.400.279	208.791.832.538	3.999.415.455.824	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	2.822.177.369.679	765.202.870.298	1.764.541.291	772.069.167.276	(798.478.725.537)	227.888.400.279	208.791.832.538	3.999.415.455.824	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	319.297.988.341	-	-	(318.170.411.527)	-	(1.127.576.814)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(120.318.113.815)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(120.318.113.815)	-
Tăng do cổ phần hóa công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	197.666.878.722	-	197.666.878.722	-
Hoàn trả lợi nhuận kết chuyển năm 2015 của Công ty Lương thực Tiền Giang	-	-	-	-	(32.957.446)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.957.446)	-
Giảm do cổ phần hóa công ty con	-	(218.013.264.291)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(218.013.264.291)	-
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.044.689.419	-	1.044.689.419	-
Số dư cuối năm nay	3.141.475.358.020	547.189.606.007	1.764.541.291	453.898.755.749	(918.829.796.798)	226.760.823.465	407.503.400.679	3.859.762.688.413	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	3.141.475.358.020	100,00	2.822.177.369.679
	100,00	3.141.475.358.020	100,00	2.822.177.369.679

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.141.475.358.020	2.822.177.369.679
- Vốn góp đầu năm	2.822.177.369.679	2.397.676.292.691
- Vốn góp tăng trong năm	319.297.988.341	424.501.076.988
- Vốn góp cuối năm	3.141.475.358.020	2.822.177.369.679

d) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	453.898.755.749	772.069.167.276
	453.898.755.749	772.069.167.276

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Công ty Lương thực Sông Hậu

Số lượng hàng hóa Công ty nhận bán hộ, nhận ký gửi của các nhà cung cấp cụ thể như sau:

Tên nhà cung cấp	Mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng
Công ty TNHH Willmar Marketing CLV	Công nghệ phẩm	Cái	5.009
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	Công nghệ phẩm	Cái	1.913
Công ty CP Diana Unicharm	Đồ dùng trẻ em	Cái	1.876
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	Café các loại	Cái	139.324
Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	Hàng hóa khuyến mãi	Cái	41.717
Tổng			189.839

Tại Công ty Bôt mì Bình Đông

Hàng hóa nhận gia công tại thời điểm 31/12/2017 là 741.421 kg lúa mì.

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận bán hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/12/2017 là 45.420 lít.

Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;

- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
USD	14.080.160,64	5.492.600,35
EUR	163,55	451,24
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Khách hàng tại Văn phòng Tổng Công ty	108.802.950.529	108.802.950.529
Khách hàng tại Công ty Lương thực Sông Hậu	674.810.504	674.810.504
Khách hàng tại Công ty Nông sản Thực phẩm An Giang	276.223.428	276.223.428
Khách hàng tại Công ty Bột mì Bình Đông	322.789.850	322.789.850
Khách hàng tại Công ty Lương thực Long An	10.906.169.825	10.906.169.825
Khách hàng tại Công ty Lương thực Tiền Giang	7.868.096.006	7.868.096.006
Khách hàng tại Công ty Lương thực Trà Vinh	11.132.853.758	11.132.853.758
Khách hàng tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.792.383.060	17.792.383.060
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	4.945.970.261	4.945.970.261
Khách hàng tại Công ty Lương thực Bến Tre	437.206.956	437.206.956
Khách hàng tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	267.768.182	267.768.182
	<u>163.427.222.359</u>	<u>163.427.222.359</u>
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.728.878.924.658	9.072.217.146.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.864.728.480	885.544.926.865
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	-	11.289.609.727
	<u>10.805.743.653.138</u>	<u>9.969.051.683.161</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>201.143.319.119</u>	<u>160.326.442.850</u>
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.732.206.550	10.592.177.850
Hàng bán bị trả lại	350.892.210	7.049.675.441
Giảm giá hàng bán	1.226.220.000	-
	<u>10.309.318.760</u>	<u>17.641.853.291</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.887.923.181.609	8.260.675.500.981
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	68.276.698.614	87.916.950.776
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	167.123.568	5.846.669.968
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.198.300.711	356.448.661
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	56.730.359.739	38.106.548.665
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.026.750.960)	(2.826.394.579)
	<u>10.014.268.913.281</u>	<u>8.390.075.724.472</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.160.170.431	4.041.283.703
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	203.610.026	1.726.237.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.387.000.400	23.182.496.320
Lãi bán ngoại tệ	7.316.010	319.988.692
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.005.842.853	63.181.863.852
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.851.523.614	306.988.446
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.796.574	104.537.644
	<u>63.624.259.908</u>	<u>92.863.396.408</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	113.116.277.088	137.046.125.624
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	296.576.015
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	382.077.306	-
Lỗ bán ngoại tệ	3.292.112.950	4.639.940.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.304.361.931	42.535.408.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	24.158.878.050
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(155.133.300.233)
Chi phí tài chính khác	15.176.248	253.462.415
	<u>133.110.005.523</u>	<u>53.797.090.525</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.829.634.536	52.257.329.375
Chi phí nhân công	42.577.177.410	33.366.287.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.680.309.118	4.399.358.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.950.573.260	1.132.066.465.583
Chi phí khác bằng tiền	21.955.545.528	26.679.607.423
	<u>675.993.239.852</u>	<u>1.248.769.048.234</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.772.644.081	5.087.277.035
Chi phí nhân công	97.472.023.900	112.710.622.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.535.005.502	16.559.067.296
Thuế, phí, lệ phí	20.587.669.032	12.078.435.596
Hoàn nhập dự phòng	(324.014.143)	(8.801.887.581)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.717.332.363	24.312.472.992
Chi phí khác bằng tiền	46.230.723.848	47.734.211.099
	203.991.384.583	209.680.198.950

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.771.402.372	307.150.659
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	3.991.219.450	14.582.400.984
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	574.529.280	688.008.720
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	2.941.874.020	26.137.999.711
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	1.024.090.909	1.493.246.212
Thu nhập từ phí ủy thác không phải trả Hiệp hội Lương thực Miền Nam	6.129.300.000	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	1.597.450.550
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	5.578.249.189
Thu nhập từ tiền công sửa chữa tại cửa hàng Honda	694.773.400	1.094.372.182
Thu nhập từ phí làm hàng xuất khẩu	-	489.809.000
Thu nhập từ bán củi trấu	-	1.184.450.334
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, phế liệu, CCDC	1.247.003.258	1.365.256.062
Thu nhập từ ký gởi hàng hóa	1.588.636.366	-
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của Khách hàng	4.293.279.881	2.823.489.388
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.913.754.627	3.634.159.169
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	1.134.051.571	920.511.431
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bồi thường	-	292.619.000
Thu nhập do thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý	42.379.460.300	-
Thu nhập khác	1.769.029.578	3.214.119.039
	72.452.405.012	65.403.291.630

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	208.765.161	288.910.876
Phí thuê luật sư vụ kiện dân sự	-	950.629.800
Tiền phạt do giải phóng tàu chậm	4.569.009.682	14.193.902.386
Phạt vi phạm hợp đồng	-	255.364.341
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	-	48.398.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	16.325.815.911	7.799.299.446
Chi thù lao cho người đại diện vốn	336.126.000	494.480.000
Tiền thuê đất bổ sung 06 tháng 2014 và năm 2015	-	3.918.379.612
Chi phí lượng gạo hao hụt không được bồi thường	-	3.881.147.593
Chi phí trong thời gian ngừng hoạt động	813.193.454	12.561.408.705
Chi phí khác	1.082.426.712	1.582.969.422
	23.335.336.920	45.974.890.740

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(119.187.880.861)	155.883.917.115
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.266.680.968	30.855.176.990
- Các khoản điều chỉnh giảm	(26.065.310.145)	(25.258.926.561)
Thu nhập tính thuế TNDN	(128.986.510.038)	161.480.167.544
Chuyển lỗ năm trước	-	(161.480.167.544)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(128.986.510.038)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	1.209.319
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD thông thường	-	1.209.319
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	185.344.521	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.947.106.341)	(574.957.573)
Thuế TNDN tại Đơn vị thành viên được hoàn trong năm	-	(2.534.891.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(838.466.199)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ HĐKD thông thường	(3.761.761.820)	(3.947.106.341)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	5.495.647.872
Thu nhập tính thuế TNDN	-	5.495.647.872
Chi phí thuế TNDN của HĐKD BĐS (thuế suất 20%)	-	1.099.129.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	21.078.552.397
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(22.177.681.972)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.761.761.820)	(3.947.106.341)

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	665.103.695.062	-	396.213.712.885	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.425.596.776.528	(171.467.401.814)	1.465.810.619.231	(171.467.401.814)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	84.083.060.000	(34.113.487.048)	57.213.060.000	(29.514.824.252)
	2.176.783.531.590	(205.580.888.862)	1.919.237.392.116	(200.982.226.066)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.317.343.653.262	2.928.012.529.399
Phải trả người bán, phải trả khác			821.406.673.936	706.854.695.600
Chi phí phải trả			33.200.000.757	21.412.457.798
			3.171.950.327.955	3.656.279.682.797

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	49.969.572.952	49.969.572.952
	-	-	49.969.572.952	49.969.572.952

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.698.235.748	27.698.235.748
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.698.235.748</u>	<u>27.698.235.748</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	665.103.695.062	-	-	665.103.695.062
Phải thu khách hàng, phải thu khác	663.489.822.654	590.639.552.060	-	1.254.129.374.714
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	<u>1.330.593.517.716</u>	<u>590.639.552.060</u>	<u>-</u>	<u>1.921.233.069.776</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.213.712.885	-	-	396.213.712.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	702.209.841.184	592.133.376.233	-	1.294.343.217.417
	<u>1.098.423.554.069</u>	<u>592.133.376.233</u>	<u>-</u>	<u>1.690.556.930.302</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	2.270.688.781.181	46.654.872.081	-	2.317.343.653.262
Phải trả người bán, phải trả khác	237.560.688.910	583.845.985.026	-	821.406.673.936
Chi phí phải trả	33.200.000.757	-	-	33.200.000.757
	2.541.449.470.848	630.500.857.107	-	3.171.950.327.955
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.837.818.170.231	90.194.359.168	-	2.928.012.529.399
Phải trả người bán, phải trả khác	122.119.521.347	584.735.174.253	-	706.854.695.600
Chi phí phải trả	21.412.457.798	-	-	21.412.457.798
	2.981.350.149.376	674.929.533.421	-	3.656.279.682.797

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.991.291.534.023	11.707.810.771.793

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.593.792.283.498	13.099.123.406.079

37 . THÔNG TIN KHÁC

a) Trong năm, Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các Công ty sau:

- Bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang vay vốn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Thư bảo lãnh vay vốn số 910/TCT-TCKT ngày 22/05/2017 với hạn mức thường xuyên dư nợ tối đa là 100 tỷ đồng, thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/12/2017, phí bảo lãnh 0,9%/năm.
- Bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang vay vốn tại Ngân hàng BNP Paribas theo Thư bảo lãnh vay vốn ngày 09/06/2017 với hạn mức thường xuyên dư nợ tối đa là 110 tỷ đồng, thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/12/2017, phí bảo lãnh 0,9%/năm.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
- + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
- + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cố định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.

c) Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh:

- Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành chuyển nhượng các khu nuôi trồng thủy sản của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh thông qua việc ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 với Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây. Tổng giá trị hợp đồng là 101.996.515.000 đồng với số nội dung cụ thể như sau:
 - + Các tài sản được chuyển nhượng bao gồm:
 - ✓ Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Cò: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 72.244.559.550 đồng;
 - ✓ Khu nuôi trồng thủy sản cồn Thủy Tiên: Bao gồm tài sản trên đất (đất thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm) tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 16.948.193.381 đồng;
 - ✓ Khu nuôi trồng thủy sản cồn Long Trị: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 12.753.762.260 đồng.
 - + Theo phụ kiện hợp đồng số 04 ngày 23/12/2015, thì chậm nhất đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây phải thanh toán đủ số tiền mua 3 khu nuôi trồng nêu trên cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam.

Ngày 03/06/2016, các bên có liên quan trong hợp đồng mua bán nêu trên đã tiến hành lập biên bản, bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Thủy Tiên, Cồn Cò, Cồn Long Trị I.

Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	78.111.169.005	75.018.945.479
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	100.760.726.765	53.688.753.475
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Công ty con	-	205.155.500
		223.235.391	3.930.924.488
Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận			
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	-	276.076.863
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	172.217.748
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	-	51.403.666
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	74.351.334	401.271.986
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	-	119.684.350
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	884.848.184
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	74.433.650	650.615.432
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	74.450.407	1.374.806.259
		25.387.000.400	23.182.494.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	10.967.000.400	8.487.458.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	142.800.000	571.200.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	5.100.000.000	4.488.000.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	5.491.200.000	5.088.000.000
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	Công ty liên kết	-	124.636.320
- Công ty CP LTTP Colusa – Miliket	Công ty liên kết	3.686.000.000	4.423.200.000
		2.087.711.114	310.780.596
Lãi ứng vốn			
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	-	45.631.872
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	-	85.412.791
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	2.061.723.614	43.133.865
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	25.987.500	136.602.068
		1.024.090.909	1.493.246.212
Phí bảo lãnh vay vốn			
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	-	727.700.758
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	1.024.090.909	765.545.454

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	991.975.000	1.653.000.000
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	1.670.166.516	2.425.250.024
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	28.465.229.715	40.465.229.715
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	-	285.516.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	909.354.600	186.525.790
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	27.426.478.495	305.500.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	47.142.000	334.918.200
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Công ty con	-	56.316.476
		75.591.957.750	83.463.550.774
Trả trước người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con	-	4.991.049
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con	-	7.246.975

05-0
HÀ
Y TN
M T
SG
HỒ C

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước người bán ngắn hạn (tiếp theo)			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	-	80.355.000
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	2.365.000.000	10.144.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		212.315.292.364	202.748.610.336
- Công ty CP Tô Châu	Công ty con	82.933.733.293	83.034.610.852
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	3.586.838.953	3.586.838.953
- Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con	57.422.929.928	88.127.160.531
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	38.742.748.794	-
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.629.041.396	-
Phải trả người bán ngắn hạn		1.345.340.296	6.412.900.792
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con	455.621.793	356.233.242
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con	77.663.442	77.851.324
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	775.480.061	2.774.342.101
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	36.575.000	3.204.474.125
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		-	10.977.096.240
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	-	10.977.096.240

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

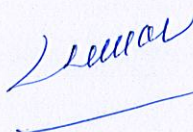
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Nam